

UBND XÃ AN KHÁNH
TRƯỜNG THCS THÁI SƠN
Số: /BC-THCSTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
An Khánh, ngày 3 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026

PHẦN I: ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG:

1. Quy mô số lớp, số học sinh:

1.1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh, giáo viên.

	Đầu năm (1/9)		Cuối HKI(11/1)		HS bỏ học, chuyển trường			
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Bỏ HKI	Chuyển đi	Chuyển đến	GC
Khối 6	5	184	5	184	0	0	0	
Khối 7	5	205	5	204	1	0	0	
Khối 8	5	237	6	236	1	0	0	
Khối 9	6	204	5	204	1	0	1	
Cộng	21	830	21	828	3	0	1	
So với cùng kỳ năm trước	21	851	21	850	3	0	2	

- Lưu ý hs bỏ học nhiều (lưu hồ sơ, đơn xin nghỉ học, biên bản làm việc với PHHS...) Cần làm tốt công tác tuyên truyền, hướng nghiệp.

1.2. Các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

1.2.1. *Đội ngũ GV, cán bộ quản lý giáo dục: 43 người*

- BGH : 02
- GV: 36 trong đó 35 biên chế, 01 hợp đồng
- Nhân viên: 05 trong đó 03 biên chế, 02 hợp đồng
- Thiếu 07 GV thuộc các môn: Toán, Ngữ Văn, KHTN, Lịch sử-Địa lý.

1.2.2. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục

-Trường có 16 phòng học cho 21 lớp học, 01 phòng tin học, 03 phòng thực hành. Thiếu 05 phòng học cho học 2 buổi trên ngày, thiếu các phòng học bộ môn và các phòng chức năng. Trường đang trong quá trình xây dựng 01 dãy nhà 3 tầng và các hạng mục công trình còn thiếu.

- Thiết bị dạy học hiện tại trường thiếu và hỏng rất nhiều đặc biệt là thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.
- Trường đã chỉ đạo giáo viên sử dụng hiệu quả các thiết bị hiện có phục vụ cho quá trình dạy và học.

2. Những thuận lợi và khó khăn:

- Thuận lợi: Đội ngũ đoàn kết, chuyên môn vững, tỉ lệ đạt chuẩn cao, có 02 đ/c trên chuẩn.
- Khó khăn: CSVC thiếu rất nhiều, thiếu GV, HS chưa chăm ngoan, 1 số đ/c chưa nhiệt tình tâm huyết...

PHẦN II: KẾT QUẢ CÔNG TÁC HKI

1. Kết quả giáo dục toàn diện:

STT	Lớp	Khối	Tổng số HS	Trong đó: Nữ	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										KẾT QUẢ HỌC TẬP													
					TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT		Trên TB		KXL		TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT		Trên TB		KXL	
					SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG		828	402	720	86.96	93	11.23	15	1.81			828	100.00			229	27.66	319	38.53	262	31.64	13	1.57	810	97.83	5	0.60
2	TỔNG KHỐI 6		184	75	162	88.04	19	10.33	3	1.63			184	100.00			53	28.80	77	41.85	50	27.17	2	1.09	180	97.83	2	1.09
3	6A	Khối 6	37	14	32	86.49	5	13.51					37	100.00			3	8.11	20	54.05	13	35.14	1	2.70	36	97.30		
4	6B	Khối 6	36	10	26	72.22	7	19.44	3	8.33			36	100.00			5	13.89	18	50.00	11	30.56	1	2.78	34	94.44	1	2.78
5	6C	Khối 6	36	17	33	91.67	3	8.33					36	100.00			9	25.00	12	33.33	15	41.67			36	100.00		
6	6D	Khối 6	37	17	33	89.19	4	10.81					37	100.00			6	16.22	19	51.35	11	29.73			36	97.30	1	2.70
7	6E	Khối 6	38	17	38	100.00							38	100.00			30	78.95	8	21.05					38	100.00		
8	TỔNG KHỐI 7		204	109	166	81.37	28	13.73	10	4.90			204	100.00			63	30.88	69	33.82	63	30.88	8	3.92	195	95.59	1	0.49
9	7A	Khối 7	42	22	27	64.29	10	23.81	5	11.90			42	100.00			3	7.14	19	45.24	19	45.24	1	2.38	41	97.62		
10	7B	Khối 7	40	18	30	75.00	7	17.50	3	7.50			40	100.00			4	10.00	15	37.50	19	47.50	2	5.00	38	95.00		
11	7C	Khối 7	39	18	34	87.18	5	12.82					39	100.00			10	25.64	13	33.33	13	33.33	3	7.69	36	92.31		
12	7D	Khối 7	41	21	33	80.49	6	14.63	2	4.88			41	100.00			7	17.07	19	46.34	12	29.27	2	4.88	38	92.68	1	2.44
13	7E	Khối 7	42	30	42	100.00							42	100.00			39	92.86	3	7.14					42	100.00		
14	TỔNG KHỐI 8		236	115	201	85.17	33	13.98	2	0.85			236	100.00			50	21.19	89	37.71	92	38.98	3	1.27	231	97.88	2	0.85
15	8G	Khối 8	40	22	34	85.00	5	12.50	1	2.50			40	100.00			11	27.50	14	35.00	14	35.00	1	2.50	39	97.50		
16	8A	Khối 8	39	17	32	82.05	7	17.95					39	100.00			1	2.56	17	43.59	21	53.85			39	100.00		
17	8B	Khối 8	41	22	37	90.24	3	7.32	1	2.44			41	100.00			3	7.32	14	34.15	22	53.66	1	2.44	39	95.12	1	2.44
18	8C	Khối 8	39	21	33	84.62	6	15.38					39	100.00			3	7.69	21	53.85	15	38.46			39	100.00		
19	8D	Khối 8	39	20	31	79.49	8	20.51					39	100.00			4	10.26	13	33.33	20	51.28	1	2.56	37	94.87	1	2.56
20	8E	Khối 8	38	13	34	89.47	4	10.53					38	100.00			28	73.68	10	26.32					38	100.00		
21	TỔNG KHỐI 9		204	103	191	93.63	13	6.37					204	100.00			63	30.88	84	41.18	57	27.94			204	100.00		
22	9A	Khối 9	44	19	44	100.00							44	100.00			10	22.73	22	50.00	12	27.27			44	100.00		
23	9B	Khối 9	39	16	34	87.18	5	12.82					39	100.00			5	12.82	21	53.85	13	33.33			39	100.00		
24	9C	Khối 9	40	18	34	85.00	6	15.00					40	100.00			9	22.50	14	35.00	17	42.50			40	100.00		
25	9D	Khối 9	39	24	37	94.87	2	5.13					39	100.00			2	5.13	22	56.41	15	38.46			39	100.00		
26	9E	Khối 9	42	26	42	100.00							42	100.00			37	88.10	5	11.90					42	100.00		

*Kết quả học sinh giỏi các cấp:

- Cấp thành phố: 09HS dự thi , 03 hs đạt giải KK thành phố.
- 04 HS dự thi chung khảo Toán bằng Tiếng Anh lớp 8

*Kết quả các hoạt động lớn:

Trong HKI nhà trường đã kết hợp tổ chức các hoạt động lớn như: Khai giảng năm học, kỷ niệm ngày 20/11, tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

KẾT QUẢ BÌNH XÉT THI ĐUA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026

UBND XÃ AN KHÁNH
TRƯỜNG THCS THÁI SƠN

5

KẾT QUẢ BÌNH XÉT THI ĐUA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026

ST T	HỌ VÀ TÊN	TTCT	Hiệu quả						Công tác Thông tin BC, Nhập liệu		Hoạt động phong trào	Công tác thi, KT		Ngày giờ công		Phối hợp THNV	C. tác chuyên môn	Trực ban GV	KT. Chấm lượng	CT chủ nhiệm	Điểm trừ chất lượng, hiệu quả công việc	Điểm thưởng	Tổng	%	Xếp loại	XT	XẾP LOẠI chung
			Hồ sơ CM	Kiểm tra-ĐG	Sử dụng đồ dùng	UD CNTT			TT- Báo cáo	Nhập liệu		Đề cương	Coi chấm thi, KT	Lên lớp	Hội họp												
						K năng	DH- KTĐG	BG- KHL																			
		10	20	5	5	4	6	10	5	5	5	5	5	10	10		5	5	30	20		K vượt 10%	165				
23	Bùi Thị Kiều	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	6,0	9,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	29,4	19,0		16,5	177,4	107,5	XS	1	XUẤT SẮC
1	Nguyễn Thị Hoan	10,0	10,0						5,0	5,0	5,0		10,0	19,0		10,0			25,0			8,0	107,0	107,0	XS	2	XUẤT SẮC
38	Nguyễn Văn Hiến	10,0	19,5	5,0	5,0	3,8			5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	9,0		5,0	4,0				9,9	105,2	106,2	XS	3	XUẤT SẮC
2	Đào Xuân Phương	10,0	10,0						5,0	5,0	5,0		10,0	18,0		10,0			25,0			7,5	105,5	105,5	XS	4	XUẤT SẮC
11	Phạm Thị Bích Ngọc	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	5,0	8,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	29,5	19,0		14,5	173,5	105,2	XS	5	XUẤT SẮC
30	Phạm Thị Hòa	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	6,0	9,0	5,0	5,0	5,0	5,0	4,0	9,0	10,0		5,0	5,0	30,0		(2,0)	11,0	150,5	103,8	XS	6	XUẤT SẮC
27	Nguyễn T.H .Nhân	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,5	9,0	5,0	5,0	4,5	5,0	5,0	9,0	9,0		5,0	5,0	29,4	17,5		14,5	170,9	103,6	XS	7	XUẤT SẮC
10	Bùi Thị Hải Vân	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	29,5	18,8		14,0	168,8	102,3	XS	8	XUẤT SẮC
5	Trần Thị Gấm	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	3,5	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	29,8	15,8		13,0	168,1	101,9	XS	9	TỐT
12	Hoàng Thanh An	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,5	6,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		4,8	5,0	27,2	17,8		14,0	166,7	101,0	XS	10	TỐT
13	Nguyễn Thị Hải	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	5,5	9,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	30,0	20,0		4,0	166,0	100,6	XS	11	TỐT
25	Phạm T Quỳnh Nga	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	6,0	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	4,5	29,9	19,3		4,0	164,7	99,8	XS	12	TỐT
26	Ngô Thị Thu Thanh	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	5,5	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	27,6	20,0		5,0	164,1	99,4	XS	13	TỐT
6	NguyễnThị Bích Thảo	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,0	4,0	5,0	4,8	5,0	4,8	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	29,6	18,5		9,0	162,1	98,3	XS	14	TỐT
15	Đỗ Xuân Diệp	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	6,0	6,5	5,0	5,0	4,0	5,0	5,0	9,0	10,0		4,8	5,0	28,5			4,0	141,2	97,4	XS	15	TỐT
32	Bùi Trúc Quỳnh	10,0	19,3	5,0	5,0	4,0	6,0	6,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	27,5			3,5	140,8	97,1	XS	16	TỐT
14	Bùi Thị Thủy	10,0	19,0	5,0	5,0	4,0	3,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	8,0	5,0		5,0	5,0	28,0	17,5		15,0	160,0	96,9	XS	17	TỐT
21	Nguyễn Thị Vin	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,0	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	27,7	17,5		4,5	159,7	96,8	XS	18	TỐT
7	Lê Thị Xuân	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	3,5	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	30,0	19,5			159,0	96,4	XS	19	TỐT
18	Nguyễn Thị Lành	10,0	19,0	5,0	5,0	4,0	5,0	3,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0					1,0	101,0	96,2	XS	20	TỐT
20	Ngô Thị Nhiên	10,0	19,5	5,0	5,0	3,8	4,5	8,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	26,5	19,5		1,5	157,8	95,6	XS	21	TỐT
17	Lê Thị Thom	10,0	19,5	5,0	5,0	4,0	4,0	4,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	8,5	10,0		5,0		28,8			5,0	133,8	95,6	XS	22	TỐT
41	Hoàng T. H Nhung	10,0	9,0						5,0	5,0	5,0		10,0	18,0		10,0			26,0			2,0	100,0	95,2	XS	23	TỐT
35	Bùi Việt Anh	10,0	19,3	5,0	5,0	4,0	3,5	6,5	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	30,0		####	14,5	137,3	94,7	XS	24	TỐT
8	Ngô Thị Thu	10,0	19,0	5,0	5,0	4,0	5,5	6,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	8,5	10,0		5,0	5,0	29,6	15,3		3,0	155,9	94,5	XS	25	TỐT
39	Lê Thị Toan	10,0	10,0						5,0	5,0	5,0		10,0	18,0		10,0			26,0				99,0	94,3	XS	26	TỐT
40	Nguyễn Thị Hiên	10,0	10,0						5,0	5,0	5,0		10,0	18,0		10,0			26,0				99,0	94,3	XS	26	TỐT
36	Hoàng Văn Quynh	10,0	19,3	5,0	4,5	3,8	3,5	6,0	5,0	5,0	4,0	4,5	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	28,3			3,5	136,3	94,0	XS	28	TỐT
24	Lê Thị Xoa	10,0	19,5	5,0	5,0	3,8		6,5	5,0	5,0	5,0	5,0	-	9,0	10,0		5,0	5,0		17,5		5,0	121,3	94,0	XS	29	TỐT
33	Phan Đức Nhac	10,0	19,5	5,0	4,0	3,8	3,5	6,5	5,0	5,0	5,0	4,5	5,0	9,0	10,0		5,0	5,0	28,3			2,0	136,1	93,8	XS	30	TỐT

Thái Sơn, ngày 27 tháng 1 năm 2026

TM.BAN THI ĐUA

Nguyễn Thị Hoàn

PHẦN 3: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KÌ II

1. Tích cực bồi dưỡng đội ngũ theo hướng thiết thực hiện quả. Nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, nêu cao tính kỷ cương, tình thương và trách nhiệm.
2. Xây dựng chương trình giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.
3. Thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn.
4. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Đẩy mạnh giáo dục định hướng STEM và hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường.
5. Nâng cao chất lượng đại trà (chất lượng KS lớp 6,7,8 và thi vào lớp 10 THPT), chất lượng mũi nhọn (TDTT cấp TP).
6. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trung học. Nâng cao các tiêu chuẩn phổ cập, duy trì Phổ cập THCS đạt mức độ 3
7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong quản lý, dạy học. Nâng cao năng lực số cho Cb,Gv,HS
8. Thực hiện hiệu quả các hoạt động lớn do các cấp tổ chức: Thi GVGD cấp TP, thẩm định sáng kiến cấp cơ sở.
9. Triển khai hoàn thiện hồ sơ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và đạt KĐCL mức độ 2.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN

1. Kết quả dạy và học

- Học tập:

- + Xếp loại Tốt : 30% trở lên;
- + Xếp loại Khá: 40% trở lên;
- + Xếp loại Chưa đạt: Dưới 2%.

-Rèn luyện:

- + Xếp loại Tốt: 90% trở lên;

+ Không có HS xếp loại Rèn luyện Chưa đạt.

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt: 98% trở lên (Lên lớp sau rèn luyện, thi lại: 99,5 % trở lên)

- Tỷ lệ HS đỗ tốt nghiệp THPT: 99% trở lên;

- Thi vào lớp 10 THPT: Điểm bình quân xét tuyển vào lớp 10 tăng ít nhất 1 điểm so với năm học trước.

- Kết quả học sinh giỏi: phần đầu có từ 4-5 giải cấp thành phố.

2. Đổi mới Phương pháp và Kiểm tra đánh giá

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả, nghiêm túc việc đổi mới phương pháp và kiểm tra đánh giá.

- Duy trì và nâng cao số tiết học trải nghiệm sáng tạo.

- Triển khai thực hiện tốt mô hình giáo dục STEM.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông, chuyển đổi số

- Thực hiện tốt, có hiệu quả các phần mềm và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại đã được trang bị trong quản lý và giảng dạy. Tiếp tục mua sắm thiết bị bổ sung vào phòng học thông minh.

- Thực hiện quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử; sổ điểm, học bạ, sổ liên lạc điện tử trên nền tảng cơ sở dữ liệu ngành GD&ĐT Hải Phòng đúng Quy chế. Triển khai thực hiện Sổ theo dõi sức khỏe điện tử, sổ liên lạc điện tử... cho học sinh toàn trường.

- Sử dụng hiệu quả thư viện điện tử và các phần mềm hỗ trợ dạy học, kiểm tra đánh giá trực tuyến. Ứng dụng AI trong dạy học, xây dựng bài giảng e-learning và kho học liệu số.

4. Công tác kiểm định chất lượng và trường chuẩn quốc gia

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tự đánh giá.

- củng cố, bổ sung hệ thống hồ sơ, cơ sở vật chất trang thiết bị, cải tạo các hạng mục công trình xuống cấp, mua sắm nâng cấp trang thiết bị ...đảm bảo đủ điều kiện công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và KĐCL mức độ 2 trong năm học 2025-2026.

5. Công tác phổ cập giáo dục

- Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; Duy trì tốt sĩ số, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học xuống dưới 0,2%. Đảm bảo Hiệu quả đào tạo THCS đạt trên 97%.

- Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh (giảm tỉ lệ HS không học THPT và bỏ túc THPT xuống dưới 10%, nâng tỉ lệ HS vào học các trường nghề lên trên 10%).

- Phân đầu đạt PCGD THCS mức độ 3, đạt PCGD TrH và Nghề.

6. Kết quả thi đua

Tập thể:

- Nhà trường phân đầu tập thể lao động Tiên Tiến.

- Các đoàn thể: Chi bộ, Đoàn thanh niên, đội thiếu niên đều đạt đoàn thể xuất sắc.

Cá nhân :

- Phân đầu có 6 -8 cán bộ giáo viên đạt CSTĐ cấp cơ sở.

- 90- 95% CBGVNV đạt lao động tiên tiến cấp cơ sở.

- 95 - 100% đạt lao động khá, giỏi cấp trường.

- Đề nghị UBND TP tặng bằng khen cho 3-4 cá nhân.